

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHẮC ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHẮC ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109405325

**3. Ngày thành lập:** 05/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 17, ngách 46/514 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Quảng cáo<br>(Trừ loại cấm)                                                                                                                                             | 7310(Chính) |
| 2.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                 | 0128        |
| 3.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                  | 0129        |
| 4.  | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                           | 0164        |
| 5.  | In ấn<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                        | 1811        |
| 6.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                         | 1812        |
| 7.  | Sao chép bản ghi các loại<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                    | 1820        |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 9.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 10. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 11. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 12. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                             | 4312        |
| 16. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                         | 4762 |
| 18. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                     | 4774 |
| 19. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                | 4931 |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                 | 4932 |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 22. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 23. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)                                                                                                                                         | 5610 |
| 24. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 25. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 26. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 27. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình<br>(Trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)      | 5911 |
| 28. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                              | 5912 |
| 29. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ Hoạt động phát hành phim điện ảnh, chương trình truyền hình, hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị) | 5913 |
| 30. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                          | 5914 |
| 31. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm                                                                                                                                                                                            | 5920 |
| 32. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                                                                                             | 6190 |
| 33. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6209 |
| 36. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6311 |
| 37. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Các dịch vụ thông tin qua điện thoại<br>Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                                                                                                                                                                                     | 6399 |
| 38. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(trừ hoạt động tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                       | 6820 |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 40. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7990 |
| 41. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8211 |
| 42. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8219 |
| 43. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299 |
| 45. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9000 |
| 46. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. | 7110 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329 |
| 48. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 49. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                          | 4511 |
| 51. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                  | 4512 |
| 52. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4520 |
| 53. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                           | 4530 |
| 54. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610 |
| 55. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                       | 4620 |
| 56. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632 |
| 57. | Bán buôn đồ uống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                             | 4633 |
| 58. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641 |
| 59. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                          | 4649 |
| 60. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651 |
| 61. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 62. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 63. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 64. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 65. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                    | 4669 |
| 66. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711 |
| 67. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 68. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721 |
| 69. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 70. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 71. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 72. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 73. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 74. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.700.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN DƯƠNG  | P310, TT nhà hát tuồng, Tổ 23 Mai Dịch, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 17.000     | 170.000.000           | 10,000    | 038079001177                                                                                |         |
|     |               |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                                    | Tổng số                   | 17.000     | 170.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                                    |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ ĐÌNH THÀNH | Xóm Bình, Xã Vĩnh Hùng, Huyện Vĩnh Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                                   | Cổ phần phổ thông         | 17.000     | 170.000.000           | 10,000    | 038081011698                                                                                |         |
|     |               |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                                    | Tổng số                   | 17.000     | 170.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                                    |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                     |                           |         |               |        |           |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | TRINH KHẮC TRUNG | Xóm Sóc Sơn, Xã Vĩnh Hùng, Huyện Vĩnh Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 136.000 | 1.360.000.000 | 80,000 | 171716338 |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                     | Tổng số                   | 136.000 | 1.360.000.000 | 80,000 |           |
|   |                  |                                                                     |                           |         |               |        |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN DƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 18/04/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038079001177

Ngày cấp: 24/04/2018

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P310, TT nhà hát tuồng, Tổ 23 Mai Dịch, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P310, TT nhà hát tuồng, Tổ 23 Mai Dịch, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội